

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG  
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS  
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
244 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	387
245 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	388
246 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership</i>	389
247 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2019 by districts</i>	390
248 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2019 by districts</i>	391
249 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	392
250 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	393
251 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2019 by districts</i>	394
252 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2019 by districts</i>	395
253 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	396
254 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts</i>	396
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	397

Biểu Table	Trang Page
256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	397
257 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	398
258 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	398
259 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	399
260 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	400
261 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	401
262 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	402

# GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

## Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}} \times 100$$

---

Số trẻ em dưới 5 tuổi được  
cân nặng và đo chiều cao

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

**MỨC SỐNG DÂN CƯ**

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu

người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

*Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

*Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## **THỂ THAO**

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## **TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công

cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu

số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (trương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

### **THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$



The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

***Rate of commune/wars/town having doctor***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards, } \textit{town} \text{ with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards, } \textit{town} \text{ with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, ward, } \textit{town} \text{ at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards, } \textit{town} \text{ with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards, } \textit{town} \text{ with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, ward, } \textit{town} \text{ at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town meeting national health standards***

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

**PEOPLE LIVING STANDARD**

***Multi-dimensional poverty households*** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

**- Income-based criteria:**

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

**- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:**

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

## **SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## **SOCIAL ORDER AND SAFETY**

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

**Number of traffic accident victims** includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, Explosion and damage levels:** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of

assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE**

**Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 133 cơ sở, trong đó: Bệnh viện 15 cơ sở; nhà hộ sinh 01 cơ sở; trạm y tế xã, phường 111 cơ sở và 06 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh là 3.220 giường, trong đó: Bệnh viện 2.300 giường; nhà hộ sinh 30 giường; trạm y tế xã, phường 555 giường; trạm y tế của cơ quan xí nghiệp 335 giường.

Năm 2019, số nhân lực ngành y là 3.279 người, trong đó: Bác sĩ 656 người; y sĩ 624 người; điều dưỡng 851 người; hộ sinh 406 người; kỹ thuật viên y 152 người; trình độ khác 590 người. Số nhân lực ngành dược là 538 người, trong đó: Dược sĩ 84 người; dược sĩ cao đẳng 77 người; dược tá 5 người; Dược sĩ trung cấp và Kỹ thuật viên dược 257 người; trình độ khác 115 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 77,1%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 9,48%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 9,18%. Số ca mắc các bệnh dịch 63.728 ca, giảm 8,34% so với năm 2018.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới 70 người; số bệnh nhân AIDS phát hiện 99 người; số bệnh nhân tử vong do AIDS 16 người. Số người nhiễm HIV tích lũy 4.407 người; số bệnh nhân AIDS tích lũy 1.351 người.

## 2. Thể thao

Trong năm, số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế, cụ thể: 01 huy chương bạc và 03 huy chương đồng môn Võ thuật; 01 huy chương đồng môn Bơi lội.

## 3. Mức sống dân cư

Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 3,70%; thu nhập bình quân đầu người một tháng 3.815 nghìn đồng; tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh 88,40%.

## 4. Trật tự, an toàn xã hội

Trong năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 252 vụ tai nạn giao thông, làm 163 người chết, 189 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông năm 2019 giảm 3,82%; số người chết giảm 11,89%; số người bị thương giảm 14,48%.

Năm 2019, số vụ cháy, nổ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ cháy, không có thiệt hại về người, giảm 29,63% so với cùng kỳ; giá trị thiệt hại ước 5.087 triệu đồng.



## 244 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	20,0	26,2	27,5	28,0	28,0
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	4,4	6,3	7,5	7,8	8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,9	94,67	90	90	77,1
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	-	59.932	69.951	69.526	63.728
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	23	26	36
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	157	313	561	1.130	508
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	-	...	201	119	73
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	-	...	7	5	20

## 245 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>129</b>	<b>129</b>	<b>131</b>	<b>131</b>	<b>133</b>
<b>Health establishments (Establishment)</b>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	13	15	15	15
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Dermato venereology</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	8	4	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	111	111	111	111	111
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	4	4	6
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>	<b>2.120</b>	<b>2.518</b>	<b>2.968</b>	<b>3.145</b>	<b>3.220</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.400	1.837	2.135	2.320	2.300
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Dermato venereology</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	35	15	30	30	30
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	130	40	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	555	626	515	555	555
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	288	240	335
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-



# 246 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership*

	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>133</b>	<b>128</b>	<b>5</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	14	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Dermato venereology</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	111	111	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	6	2	4	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.220</b>	<b>2.832</b>	<b>388</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2300	2.200	100	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Dermato venereology</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	30	30	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	555	555	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	335	47	288	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 247 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2019 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, ward, offices and enterprises</i>
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>133</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i></b>					
- Thị xã Phước Long	8	1	-	-	7
- Thành phố Đồng Xoài	16	5	-	-	11
- Thị xã Bình Long	8	1	-	-	7
- Huyện Bù Gia Mập	9	1	-	-	8
- Huyện Lộc Ninh	18	1	-	-	17
- Huyện Bù Đốp	8	1	-	-	7
- Huyện Hớn Quản	14	1	-	-	13
- Huyện Đồng Phú	13	1	-	-	12
- Huyện Bù Đăng	17	1	-	-	16
- Huyện Chơn Thành	10	1	-	-	9
- Huyện Phú Riềng	12	1	-	-	11

# 248 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of hospital beds in 2019 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, wards, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.220</b>	<b>2.330</b>	-	-	<b>890</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i></b>					
- Thị xã Phước Long	245	210	-	-	35
- Thành phố Đồng Xoài	1.157	1.070	-	-	87
- Thị xã Bình Long	360	270	-	-	90
- Huyện Bù Gia Mập	90	50	-	-	40
- Huyện Lộc Ninh	310	170	-	-	140
- Huyện Bù Đốp	125	90	-	-	35
- Huyện Hớn Quản	125	60	-	-	65
- Huyện Đồng Phú	195	80	-	-	115
- Huyện Bù Đăng	230	150	-	-	80
- Huyện Chơn Thành	165	120	-	-	45
- Huyện Phú Riềng	218	60	-	-	158

# 249 Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>2.496</b>	<b>2.717</b>	<b>2.986</b>	<b>3.272</b>	<b>3.279</b>
Bác sĩ - Doctor	587	606	582	627	656
Y sĩ - Physician	674	822	643	648	624
Điều dưỡng - Nurse	859	849	831	889	851
Hộ sinh - Midwife	376	440	405	425	406
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	-	-	135	156	152
Khác - Others	-	-	390	527	590
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>330</b>	<b>445</b>	<b>585</b>	<b>534</b>	<b>538</b>
Dược sĩ - Pharmacist	86	75	76	68	84
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	242	359	314	226	77
Dược tá - Assistant pharmacist	2	11	3	14	5
Dược sĩ trung cấp - Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	95	95	257
Khác - Others	-	-	97	131	115

# 250 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health staffs in 2019 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>3.279</b>	<b>2.861</b>	<b>418</b>	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	656	574	82	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	624	575	49	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	851	732	119	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	406	376	30	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	152	118	34	-
Khác - <i>Others</i>	590	486	104	-
<b>Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>538</b>	<b>435</b>	<b>103</b>	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	84	75	9	-
Dược sĩ cao đẳng <i>Pharmacist of middle degree</i>	77	62	15	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	5	3	2	-
Dược sĩ trung cấp - Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	257	238	19	-
Khác - <i>Others</i>	115	57	58	-

# 251 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2019 by district*

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.279</b>	<b>656</b>	<b>624</b>	<b>851</b>	<b>406</b>	<b>152</b>	<b>590</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i></b>							
- Thị xã Phước Long	195	30	46	53	25	13	28
- Thành phố Đồng Xoài	1.370	326	151	444	110	79	260
- Thị xã Bình Long	311	62	45	88	38	11	67
- Huyện Bù Gia Mập	131	10	43	5	22	2	49
- Huyện Lộc Ninh	118	28	33	21	26	4	6
- Huyện Bù Đốp	154	35	37	34	28	5	15
- Huyện Hớn Quản	280	45	68	75	45	11	36
- Huyện Đồng Phú	149	31	29	35	25	4	25
- Huyện Bù Đăng	143	21	50	16	25	7	24
- Huyện Chơn Thành	<b>3.279</b>	<b>656</b>	<b>624</b>	<b>851</b>	<b>406</b>	<b>152</b>	<b>590</b>
- Huyện Phú Riềng							

# 252 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh

*Number of pharmaceutical staff in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Dược sĩ TH & Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>538</b>	<b>84</b>	<b>77</b>	<b>5</b>	<b>257</b>	<b>115</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i></b>						
- Thị xã Phước Long	40	8	9	-	18	5
- Thành phố Đồng Xoài	166	46	19	1	85	15
- Thị xã Bình Long	52	8	1	-	28	15
- Huyện Bù Gia Mập	21	-	1	-	8	12
- Huyện Lộc Ninh	57	5	33	-	3	16
- Huyện Bù Đốp	36	1	-	-	20	15
- Huyện Hớn Quản	18	3	-	-	10	5
- Huyện Đồng Phú	31	5	5	1	17	3
- Huyện Bù Đăng	55	4	2	1	33	15
- Huyện Chơn Thành	34	3	-	-	23	8
- Huyện Phú Riềng	28	1	7	2	12	6

## 253 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,40	14,20	13,90	10,19	9,48
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	27,80	27,60	27,30	9,65	9,18

## 254 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70</b>	<b>99</b>	<b>16</b>	<b>2.407</b>	<b>1.351</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	3	5	2	217	129
- Thành phố Đồng Xoài	7	10	2	468	250
- Thị xã Bình Long	9	12	-	283	114
- Huyện Bù Gia Mập	-	1	1	208	101
- Huyện Lộc Ninh	9	12	2	226	102
- Huyện Bù Đốp	3	3	1	142	105
- Huyện Hớn Quản	10	11	1	228	144
- Huyện Đồng Phú	8	11	3	184	117
- Huyện Bù Đăng	7	13	2	214	144
- Huyện Chơn Thành	11	15	-	199	112
- Huyện Phú Riềng	3	6	2	38	33



## 255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>67,57</b>	<b>72,07</b>	<b>68,40</b>	<b>58,56</b>	<b>62,16</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	28,57	28,57	14,20	14,29	14,29
- Thành phố Đồng Xoài	37,50	75,00	50,00	50,00	50,00
- Thị xã Bình Long	50,00	66,67	33,30	33,33	40,00
- Huyện Bù Gia Mập	87,50	100,00	87,50	87,50	75,00
- Huyện Phú Riềng	10,00	40,00	60,00	50,00	50,00
- Huyện Lộc Ninh	93,75	93,75	87,50	68,75	75,00
- Huyện Bù Đốp	85,71	85,71	85,70	71,43	57,14
- Huyện Hớn Quản	61,54	61,54	61,50	61,54	53,84
- Huyện Đồng Phú	81,82	81,82	81,80	81,82	81,82
- Huyện Bù Đăng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Chơn Thành	55,55	22,22	22,20	22,22	33,33

## 256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thành phố Đồng Xoài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thị xã Bình Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Gia Mập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Lộc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Đốp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Hớn Quản	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Đồng Phú	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Đăng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Chơn Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Phú Riềng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**257 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>66,67</b>	<b>83,0</b>	<b>85,60</b>	<b>94,60</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b> <i>By districts</i>				
- Thị xã Phước Long	85,71	100,00	100,00	100,00
- Thành phố Đồng Xoài	100,00	100,00	100,00	100,00
- Thị xã Bình Long	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Bù Gia Mập	62,50	62,00	75,00	100,00
- Huyện Phú Riềng	30,00	40,00	70,00	100,00
- Huyện Lộc Ninh	75,00	75,00	87,00	93,75
- Huyện Bù Đốp	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Hớn Quản	30,77	61,00	76,00	100,00
- Huyện Đồng Phú	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Bù Đăng	43,75	62,00	75,00	81,25
- Huyện Chơn Thành	55,55	55,00	77,00	77,77

**258 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu  
quốc tế phân theo môn thể thao năm 2019**  
*Number of sport medals gained in international competitions  
by sport activity in 2019*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>	Huy chương bạc <i>Silver medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>
Bóng đá - <i>Football</i>	-	-	-
Cầu lông - <i>Bad minton</i>	-	-	-
Quần vợt - <i>Tennis</i>	-	-	-
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	-
Võ thuật - <i>Martial art</i>	-	1	3
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>	-	-	-
Bơi lội - <i>Swimming</i>	-	-	1
Cờ tướng - <i>Chinese chess</i>	-	-	-

## 259 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

*Some indicators on living standards*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	6,00	5,00	4,50	3,55	3,70
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2.920,60	3.148,20	3.379,10	3.610,00	3.815,00
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	89,89	90,49	91,12	92,00	95,00
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	83,86	84,24	85,00	85,87	88,40

# 260 Trật tự, an toàn xã hội

*Social order and safety*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b> <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	329	306	280	262	252
Đường bộ - Roadway	329	306	280	262	252
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b> <i>Number of deaths (Person)</i>	170	187	159	185	163
Đường bộ - Roadway	170	187	159	185	163
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b> <i>Number of injured (Person)</i>	365	291	241	221	189
Đường bộ - Roadway	365	291	241	221	189
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) - <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	27	48	31	27	19
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	-	2	6	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	3	-	-	4	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	4.103,5	57.203,2	10.588,7	7.202,0	5.087,0

# 261 Hoạt động tư pháp

*Justice*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	950	1.059	892	989	1.141
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.568	1.686	1.443	1.544	1.930
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	964	1.040	848	857	1.050
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.739	1.769	1.382	1.562	1.739
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	948	979	1.047	1.229	1.228
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.738	1.659	1.770	2.167	2.072

## 262 Thiệt hại do thiên tai

*Natural disaster damage*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b><i>Human losses (Person)</i></b>	6	14	6	2	2
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	3	6	3	-	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	3	8	3	2	-
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b><i>House damage (House)</i></b>	462	671	225	225	234
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	22	4	8	-	8
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại - <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	440	667	217	225	226
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b><i>Agricultural damage (Ha)</i></b>	18.967,00	29.550,32	873,17	654,92	783,61
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	240	30	13	13
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	12	0,2	-	12,97
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i></b>	450,00	750,00	38,80	60,44	47,68